

MỘT SỐ BIẾN ĐỔI TRONG SẢN XUẤT CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ DI CƯ TỰ DO TỪ CAO BẰNG, LẠNG SƠN VÀO ĐẮC LẮK

NGUYỄN BÁ THUY

Đắk Lắk là một trong những tỉnh trọng điểm về phân bố lại dân cư và lao động ở nước ta từ năm 1975. Tính đến năm 2000, Đắk Lắk đã tiếp nhận 125.000 hộ với 665.000 người, trong đó khoảng 50% là dân di cư tự do (DCTD). Số dân DCTD từ Cao Bằng, Lạng Sơn đến Đắk Lắk chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các tỉnh Tây Nguyên; thời kỳ từ 1976-1998 di dân từ Cao Bằng tăng lên 12.772 hộ, 65.910 khẩu, chủ yếu là các dân tộc Tày, Nùng và Hmông; còn từ Lạng Sơn là 5.869 hộ với 29.100 khẩu, chủ yếu là dân tộc Tày và Nùng, chiếm khoảng 80% số dân DCTD của cả tỉnh. Một trong những tác động của DCTD là sự biến đổi về sản xuất và thu nhập của người dân các dân tộc thiểu số. Trong bài này, tôi chỉ đề cập đến những biến đổi trong sản xuất nông nghiệp bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, và nghề thủ công.

1. Trồng trọt

Tày, Nùng là 2 dân tộc có mối quan hệ gần gũi trên nhiều phương diện, nhất là ngôn ngữ và cư trú. Khi vào Đắk Lắk, người Tày, người Nùng tiếp tục sống hoà vào nhau, hiện tượng xen cư và cộng cư diễn ra trong một làng hay một vùng là phổ biến.

Ở Cao Bằng và Lạng Sơn, người Tày, người Nùng chủ yếu làm lúa nước, phổ biến là ruộng bậc thang, làm 2 vụ, trồng các loại giống lúa mới như 203, nông nghiệp 8, bao thai lùn; giống mới, phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật, đập lúa bằng *loong* bắt đầu được áp dụng. Kỹ thuật khai phá ruộng bậc thang và làm thủy lợi đạt trình độ khá cao. Mặc dù vậy, do khó khăn về đất đai và địa hình, diện

tích bình quân đầu người thấp (200-250m²), năng suất tối đa chỉ 2,5-3,0 tấn/ha/vụ, nên ruộng nước chỉ đủ cung cấp tối đa 3/5 nhu cầu lương thực hàng năm cho con người. Nương canh tác 1 vụ/năm gồm nương bằng định canh và nương dốc du canh, trong đó nương dốc có diện tích nhiều hơn. Trên nương, đồng bào thường trồng ngô, cây họ đậu, sắn, khoai sọ, đôi khi trồng bông. Vườn ở người Tày khá phát triển trên đó đa canh nhiều loại cây ăn quả (hồng, lê...), cây đặc sản (hồi, quế), thuốc lá, các loại rau xanh; trong khi vườn của người Nùng chủ yếu trồng cây gia vị và rau xanh.

Khi vào Đắk Lắk, đất đai cho trồng trọt tốt và thuận lợi hơn nhiều so với nơi xuất cư, lại bằng phẳng, tập trung hơn và liên canh, màu mỡ hơn, gồm cả đất phù sa và đất đỏ bazan, thích hợp cho phát triển nhiều tập đoàn cây trồng, đặc biệt là cây đặc sản hàng hoá. Đồng thời, đất đai ở đây hầu hết là đất định canh ruộng nước, ruộng khô và vườn, không có nương du canh như ở quê hương cũ. Ruộng nước chủ yếu canh tác 1 vụ mùa trùng với mùa mưa. Giống lúa 203 mang từ quê cũ vào bị loại bỏ do cơm không dẻo, kém ngon; giống lúa nông nghiệp 8 và bao thai lùn vẫn được gieo cấy cùng với 2 giống mới được áp dụng vào là R64 và *Lắk* (có nguồn gốc từ giống lúa địa phương của người Ê đê ở hồ Lắk). Bên cạnh việc dùng cày, bừa, cuốc, người dân đã mua máy cày nhỏ chạy dầu để làm đất. Ngoài kỹ thuật cấy mạ, ở những chân ruộng cứng, đất cày bừa xong nhanh cứng người dân còn áp dụng kỹ thuật gieo thẳng như các dân tộc cận cư. Do đất tốt và áp dụng thành thực các phương pháp canh tác mới, dùng phân

chuông, phân hoá học, thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu, nên năng suất lúa khá cao và ổn định, bình quân đạt 5 tấn/ha/năm trên ruộng 1 vụ hoặc 8 tấn/ha/năm trên ruộng 2 vụ. Riêng ở một số vùng dân DCTD vào sớm và có điều kiện thuận lợi như xã Tam Giang (Krông Păk) hay xã Ea Lê (Ea Súp), toàn bộ ruộng nước của người Tày đã được tưới tiêu bằng hệ thống thuỷ lợi quy mô và hoàn chỉnh, canh tác được 2 vụ, cho năng suất 5,5 tấn/ha/vụ hay 11 tấn/ha/năm (1999). Ruộng khô được chuyên canh các loại cây ngắn ngày mang tính hàng hoá như các loại đậu, bí đỏ và gần đây là bông công nghiệp do Nhà nước đầu tư giống và bao tiêu sản phẩm. Một số loại cây giống củ truyền thống như sắn, khoai, không còn thích hợp nên bị bỏ dần. Do đất phẳng nên người dân tiến hành cày hay cuốc trước mỗi mùa canh tác; một số hộ có tiền đã thuê máy cày với giá 700.000 đồng/ha. Ruộng khô không chỉ làm 1 vụ như trước mà quay vòng 2 vụ/năm. Đất rất tốt kết hợp với kỹ thuật canh tác thành thực là tiền đề dẫn đến năng suất và sản lượng cây trồng trên một đơn vị diện tích đều cao ít nhất gấp 1,5 lần trở lên so với quê cũ. Chẳng hạn, vào thời điểm năm 1999, tại xã Đăk Rông (Cư Jút), ngô cho năng suất 2,8 tấn/ha/vụ, tương đương 3,8 triệu đồng/ha/vụ; đậu tương cho năng suất 3 tấn/ha, tương đương 7,5 triệu đồng/ha/vụ; bông cho năng suất 2 tấn/ha/vụ, tương đương 10,4 triệu đồng/ha/vụ. Các hộ gia đình đều có vườn nhà trồng rau xanh, bầu, bí, mướp và cây ăn quả. Một số hộ có điều kiện đã bắt đầu trồng cây công nghiệp dài ngày như cà phê, hồ tiêu, bởi lời.

Với cơ cấu cây trồng hiện tại, lúa ruộng sản xuất ra đủ để tự túc lương thực, sản phẩm từ ruộng khô và vườn chuyên để bán. Người dân đang phấn đấu để có thể ăn ngon, mặc đẹp. Hiện tại, trừ chi phí cho tái sản xuất và sinh hoạt, mỗi hộ gia đình

có thể tích lũy được từ 10-20 triệu đồng/năm. Người dân cho biết cơ cấu cây trồng hiện nay chỉ là tạm thời, tuy phù hợp với nguồn vốn sản xuất còn hạn chế của họ trong những năm đầu, nhưng chưa phát huy hết tiềm năng đất đai. Nhiều hộ gia đình ở xã Ea Pô và Đăk Rông (Cư Jút) đang có kế hoạch chuyển từ cây thực phẩm ngắn ngày sang cây công nghiệp dài ngày. Dự tính, nếu giá sản phẩm không biến động nhiều thì tích lũy từ trồng trọt của mỗi hộ sẽ vào khoảng 25-30 triệu đồng/năm. Quá trình chuyển đổi diễn ra rõ nét hơn ở một số xã khác như Ea Lê (Ea Súp), Tam Giang (Krông Păk), là những nơi người Tày đã chuyển hẳn sang làm ruộng nước và canh tác cây công nghiệp dài ngày. Rõ ràng, từ Cao Bằng, Lạng Sơn vào Đăk Lăk trồng trọt ở người Tày, Nùng đã và đang diễn ra mạnh mẽ quá trình chuyển đổi từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá.

Người Dao Đỏ ở Cao Bằng và Lạng Sơn cư trú trên lưng chừng núi, địa hình dốc nên chủ yếu làm nương du canh. Trên nương dốc, cây trồng chính là ngô, xen đậu tương, đậu xanh, khoai sọ, bí các loại; lúa nương không nhiều. Người Dao Đỏ không trồng bông dệt vải, nương chỉ canh tác một vụ/năm, đất đai bị xói mòn nên năng suất cây trồng không ổn định và ngày càng thấp. Ruộng nước bậc thang một vụ/năm mới có từ vài chục năm nay do học hỏi từ người Tày, người Hmông cận cư, nhưng diện tích còn nhỏ so với nhu cầu; ở huyện Nguyên Bình (Cao Bằng), ước tính chỉ 1/10 số hộ có ruộng bậc thang với bình quân 40m²/người, chỉ giải quyết được khoảng 1/10 nhu cầu lương thực trong năm. Vườn quanh nhà còn nhỏ bé và tạm bợ vì nơi cư trú thường dốc. Điều kiện trồng trọt đã khó khăn lại thêm dân số tăng nhanh là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng thiếu đói 3-4 tháng/năm.

Vào Đăk Lăk, điều kiện để làm rẫy du canh không còn nên từ làm rẫy là chính, làm ruộng là phụ, người Dao chuyển sang làm ruộng định canh bao gồm: Ruộng khô và ruộng nước. Ruộng nước trồng lúa 1-2 vụ, đóng vai trò cung cấp đủ lương thực; ruộng khô trồng các loại đậu, bí đỏ, ngô và gần đây là cây bông công nghiệp nhằm sản xuất nông sản hàng hoá. Các giống lúa nước cổ truyền ở quê cũ bị loại bỏ và thay thế bằng các giống mới phù hợp với điều kiện đất đai và khí hậu do nhà nước đưa vào như NN8 và R64, hoặc giống địa phương gạo ngon và tính chống chịu cao. Các kỹ thuật mới như làm ải đất bằng cày bừa 2 lần, bón phân chuồng, phân hoá học, làm thủy lợi vụ đông xuân, dùng thuốc bảo vệ thực vật được áp dụng thành thạo. Một số hộ người Dao đã mua máy cày nhỏ chạy dầu để làm đất. So với người Tày, Nùng, năng suất lúa ruộng của người Dao tuy có thấp hơn nhưng vẫn cao hơn nhiều so với ở quê cũ (bình quân đạt 4,5 tấn/ha/năm trên ruộng 1 vụ và 7 tấn/ha/năm trên ruộng 2 vụ). Ruộng khô có diện tích nhiều hơn và kinh tế hơn ruộng nước. Chịu ảnh hưởng kỹ thuật canh tác của các dân tộc cận cư, ruộng khô được quay vòng 2 vụ/năm; năng suất và thu nhập các loại cây trồng trên một đơn vị diện tích ruộng khô đều cao hơn nhiều so với nương ở nguyên quán. Chẳng hạn, vào năm 1999, tại làng người Dao thôn Đoàn Kết (xã Ea Pô, Cư Jú), ngô cho năng suất 2,5 tấn/ha/vụ, đem lại thu nhập 3,1 triệu đồng/ha/vụ, đậu tương cho năng suất 2,8 tấn/ha/vụ, đem lại thu nhập 6,9 triệu đồng/ha/vụ, bông công nghiệp cho năng suất 1,8tấn/ha/vụ, đem lại thu nhập 9,5 triệu đồng/ha/vụ. Ở một số vùng người Dao đến những năm 1989-1990, đang có sự chuyển dịch mạnh từ việc trồng các loại cây thực phẩm ngắn ngày sang cây công nghiệp dài ngày trên ruộng khô. Năm

1998, hầu hết trong số 210 hộ người Dao ở các thôn 3,10 và 13 của xã Ea M'đroh (Cư M'gar) đều có vườn cà phê hay bởi lời từ 0,5-1,5 ha bắt đầu cho thu hoạch. Sản phẩm cây đặc sản đang trở thành nguồn thu trồng trọt chủ yếu của người Dao nơi đây. Vườn của người Dao ở quê cũ rất nhỏ bé, nay ở Đăk Lăk đã trở thành hình thức canh tác quan trọng. Hộ nào cũng có vườn rộng 1.500m² trở lên, ngoài rau xanh, bầu, bí, mướp còn có cây ăn quả; một số hộ đã trồng cà phê, hồ tiêu.

Diện tích ruộng nước của hộ gia đình 4 dân tộc (Tày, Nùng, Hmông, Dao) ở Đăk Lăk năm 1999 đã thay đổi nhiều so với trước khi di chuyển: số hộ có diện tích dưới 500m² giảm mạnh từ 19,3% xuống còn 2,7% (hơn 6 lần), số hộ có diện tích từ 500-1.000m² giảm từ 41,2% xuống 29,5%, nhưng tỷ lệ hộ có diện tích trên 1.000 m² thì tăng từ 39,5% lên 67,8% (gần gấp đôi). Sự thay đổi trên cũng diễn ra tương tự trong mỗi dân tộc, tỷ lệ hộ người Tày, Nùng, Dao có diện tích ruộng nước trên 1.000m² từ 57% đến 81%, trong khi ở người Hmông là 33%.

Cùng với sự thay đổi về diện tích, quyền sở hữu ruộng nước cũng thay đổi. Nếu như ở quê cũ, ruộng nước chủ yếu là do ông cha để lại (67%) thì ở Đăk Lăk, năm 1999, phổ biến là mua hoặc thuê (80%). Tuy nhiên, tỷ lệ hộ được trao quyền sử dụng đất thấp hơn ở quê cũ (5,4% so với 11,1%). Tỷ lệ hộ tự khai thác ruộng nước ở Đăk Lăk tăng lên gần 4 lần theo chiều hướng nặng về khai thác rừng tự nhiên (98,3%) hơn là đồi núi trọc (1,7%). Người Hmông thuê hoặc mua ruộng nước ít hơn nhưng tự khai thác nhiều hơn so với các dân tộc khác. Toàn bộ các hộ người Tày, Dao, Hmông và hầu hết số hộ người Nùng được điều tra đều tự khai thác ruộng nước từ rừng tự nhiên, vì vậy rừng ở Đăk Lăk bị tàn phá nhiều.

Tương tự như với ruộng nước, tỷ lệ hộ có diện tích nương rẫy nhỏ (dưới 1.000m²) giảm đi (25,5% xuống 5,8%), và ngược lại, số hộ có diện tích lớn (1.000m² trở lên) tăng lên (74,6% lên 94,2%) so với trước khi DCTD. Tỷ lệ hộ có quyền sở hữu đất nương rẫy trước khi di chuyển cao hơn rất nhiều so với ở Đắc Lắc (48,2% so với 2,9%). Tỷ lệ hộ có diện tích vườn nhỏ (dưới 1.000m²) giảm đi (90% xuống 54,6%), ngược lại, số hộ có diện tích lớn (1.000m² trở lên) tăng lên (10% lên 45,4%) so với trước khi DCTD. Quyền sở hữu đất vườn và vấn đề tự khai thác cũng giống như đối với ruộng nước.

Tương tự như ruộng nước, nương rẫy và vườn, tại Đắc Lắc năm 1999, rừng của hộ gia đình cũng thay đổi theo chiều hướng giảm số hộ có diện tích nhỏ (dưới 5.000m²) từ 80% xuống 66,7%, không còn hộ có diện tích 1.000m², tăng số hộ có diện tích trên 5.000m² từ 20% lên 33,3% so với trước khi DCTD. Tỷ lệ hộ tự khai thác rừng ở Đắc Lắc lớn hơn (83,3% so với 60%), trong đó hoàn toàn là rừng tự nhiên (100% so với 77,8%).

Dưới đây là một vài số liệu chứng minh sự biến đổi về diện tích và thu nhập từ đất canh tác của một số hộ gia đình DDTD ở quê cũ trước di chuyển và ở Đắc Lắc năm 1999 (Bảng 1 và Bảng 2).

Bảng 1. Diện tích và thu nhập từ đất của người Tày, Nùng (1)

Tên chủ hộ	Số khẩu	Ruộng nước		Nương/ruộng khô		Vườn	
		Diện tích (ha)	Thu nhập (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Thu nhập (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Thu nhập (triệu đồng)
<i>Tại quê cũ trước khi DDTD</i>							
Nguyễn Kim Đình	7	0,15	2,4	0,2	0,7	0,02	0,3
Lăng Văn Tiễn	8	0,30	4,5	0,3	1,3	0,03	0,5
Chu Thị Liên	7	0,40	5,5	0,2	0,8	0,04	0,6
Nguyễn Văn Mận	5	0,20	3,5	0,4	1,0	0	0
Cộng	27	1,05	15,9	1,1	3,8	0,09	1,4
<i>Tại Đắc Lắc năm 1999</i>							
Nguyễn Kim Đình	7	0,5	8,5	1,0	12,0	0,25	4,0
Lăng Văn Tiễn	8	0,6	9,0	1,8	20,0	0,15	2,5
Chu Thị Liên	7	1,0	15,0	2,0	24,0	0,50	6,0
Nguyễn Văn Mận	5	0,3	4,2	0,9	12,0	0	0
Cộng	27	2,4	36,7	5,7	68,0	0,9	12,5

So sánh 2 thời kỳ: ở quê cũ trước DDTD và ở Đắc Lắc năm 1999, thấy diện tích canh tác (ruộng nước + ruộng khô + vườn) bình quân đầu người của người Tày, Nùng tăng từ 830 m² (ở Cao Bằng, Lạng Sơn) lên 3.300 m² (ở Đắc Lắc), gấp 4 lần, nhưng do

đất đai màu mỡ nên thu nhập bình quân đầu người từ trồng trọt (ruộng nước + ruộng khô + vườn) tăng từ 780 ngàn đ/năm (ở Cao Bằng, Lạng Sơn) lên 4,3 triệu đ/năm (ở Đắc Lắc), gấp hơn 5 lần.

Bảng 2. Diện tích và thu nhập từ đất canh tác của người Dao (2)

Tên chủ hộ	Số khẩu	Ruộng nước		Nương/ruộng khô		Vườn	
		Diện tích (ha)	Thu nhập (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Thu nhập (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Thu nhập (triệu đồng)
<i>Tại quê cũ trước khi DDTD</i>							
Bàn Đào Tông	8	0,08	0,5	2,5	5,5	0,03	0,2
Bàn Kim Đảo	6	0	0	2,0	4,0	0,01	0
Triệu Su Phìn	6	0,06	0,4	2,5	5,0	0,03	0,4
Triệu Quây Sinh	8	0	0	3,0	6,5	0	0
Cộng	28	0,14	0,9	10,0	20,0	0,07	0,6
<i>Tại Đắc Lắc năm 1999</i>							
Bàn Đào Tông	8	0,4	5,0	1,5	10,0	0,2	2,5
Bàn Kim Đảo	6	0,25	3,0	1,2	8,0	0,1	1,5
Triệu Su Phìn	6	0,3	3,5	1,0	7,0	0,4	3,0
Triệu Quây Sinh	8	0,5	6,5	1,2	9,0	0,15	2,0
Cộng	28	1,45	18,5	4,9	33,0	0,85	9,0

So sánh qua 2 thời kỳ, thấy rằng diện tích canh tác (ruộng nước + nương/ruộng khô + vườn) bình quân đầu người của người Dao ở Đắc Lắc tuy giảm so với ở Cao Bằng, Lạng Sơn (từ 3.870 m² xuống 2.571 m²), nhưng do đất đai màu mỡ hơn và diện tích ruộng nước tăng nhiều (từ 50 m²/người lên 520 m²/người) nên thu nhập từ trồng trọt bình quân đầu người tăng từ 765 ngàn đ/năm lên 2,165 triệu đ/năm (gần 3 lần). Tại các vùng đã trồng cây đặc sản, thu nhập từ trồng trọt còn cao hơn nhiều; năm 1998, thu nhập trung bình của người Dao ở các thôn 3, 10 và 13 của xã Ea M'đroh (Cư M'gar) đã có cây cà phê, hồ tiêu là 3,5 triệu đ/người/năm. Người Dao từ chỗ thiếu lương thực 2-3 tháng/năm ở quê cũ, nay ở quê mới đã ăn no, mặc đủ, một số hộ đã đứng trước ngưỡng cửa cuộc sống ăn ngon, mặc đẹp. Hiện tại, trừ chi phí cho tái sản xuất và sinh hoạt, bình quân mỗi hộ gia đình có thể tích lũy được từ 5-10 triệu đ/năm.

Người Hmông ở thôn 19 xã Đắc Rông vào muện nên đất đai sản xuất rất khó khăn. Diện tích đất 1.500 m²/hộ được cấp để làm nhà ở và trồng trọt không đủ sống, nên người dân phải thuê đất của người Tày để cấy lúa nước với giá 250.000 đồng/sào/năm (thu hoạch 3-4 tạ thóc/sào/năm). Khoảng 60% số hộ thiếu ăn 3-6 tháng nên phải đi làm thuê cho người Tày, Nùng, Kinh, mỗi ngày được 10-15 ngàn đồng. Do trâu, bò có ít, người dân phải thuê máy cày bừa với giá 50.000 đồng/sào. Bên cạnh việc trồng ngô như ở phía Bắc, người Hmông đã trồng đậu và canh tác lúa nước, cây công nghiệp thông qua học hỏi kinh nghiệm của người Kinh và người Tày. Thu nhập từ các nguồn khác nhau ở người Hmông bình quân chỉ khoảng 500-600.000 đồng/người/năm (3).

2. Chăn nuôi

Tại Cao Bằng và Lạng Sơn, chăn nuôi gia súc và gia cầm đã được chú ý phát triển nhưng do điều kiện chăn nuôi không thuận lợi, khí hậu mùa đông quá lạnh nên

đồng cỏ hiếm dần và vật nuôi hay bị toi dịch. Tuy nhiên, người dân nuôi khá nhiều gia súc và gia cầm như trâu, bò, ngựa, lợn, gà và cá, ngoài nuôi cá ao, còn nghề nuôi cá lồng ở những chỗ sông suối nước tương đối lặng; một số hộ còn nuôi ong mật trong rừng. Phổ biến ở 2 dân tộc Tày, Nùng vẫn là chăn nuôi không hạch toán, kỹ thuật và giống vật nuôi cổ truyền, chậm lớn, năng suất thấp.

Tại Đắc Lắc, chăn nuôi gia súc tiếp tục được duy trì trong điều kiện mới. Con trâu tỏ ra kém thích nghi với môi trường khô và ít rừng nên được thay thế bằng con bò. Mỗi hộ gia đình nuôi một đến vài con bò, dùng để cày kéo. Đàn lợn phát triển hơn so với ở quê cũ, do giống mới và được nuôi bằng phương pháp công nghiệp. Hầu hết gia đình đều nuôi lợn với số lượng từ vài con đến hàng chục con, chủ yếu nhằm mục đích hàng hoá. Các giống gà, chó, mèo được mang từ Cao Bằng và Lạng Sơn vào. Đàn gà được nuôi ở mọi gia đình, ngoài mục đích tự túc thức ăn còn thừa đem bán. Chăn nuôi theo kiểu chăm sóc và nhốt chuồng đã dần thay thế lối chăn thả rông.

Nghề nuôi cá ao phát triển hơn nhiều so với nơi xuất cư. Theo thông tin từ người dân, chăn nuôi cá ao chiếm 25-30% số hộ gia đình ở Cao Bằng, Lạng Sơn đã tăng lên 45-50% ở Đắc Lắc, cả về số hộ và diện tích ao, từ vài chục m^2 /hộ ở quê cũ lên hàng trăm, thậm chí hàng ngàn m^2 /hộ ở quê mới.

Theo điều tra tại Cao Bằng, Lạng Sơn, 100% các hộ Tày đều có ao với diện tích dưới 100 m^2 /ao do ông cha để lại; các hộ người Nùng, Dao và Hmông không có ao. Khi vào Đắc Lắc, nhiều hộ đã có ao với các diện tích lớn hơn. Các hộ Tày, Nùng, Dao đều có ao, chủ yếu thuê hoặc mua, với 45,8% số hộ có diện tích dưới 100 m^2 /ao, 37,5% số hộ có diện tích 100-500 m^2 /ao và 16,7% số hộ có diện tích trên 500 m^2 /ao.

Riêng các hộ người Hmông không có ao. Điều này có liên quan đến tập quán và cuộc sống chưa ổn định của họ. Ở quê cũ, ao gia đình đều do ông cha để lại, nhưng ở Đắc Lắc chủ yếu do thuê hoặc mua (62,5%), một số tự khai thác (29,2%) và chỉ rất ít hộ được giao quyền sử dụng (8,3%).

Những hộ nuôi cá ao, thường kết hợp nuôi vịt để lấy trứng và thịt, phục vụ bữa ăn hàng ngày. Số lượng đàn vịt không lớn, thường vài chục con/hộ trở lại. Một số vật nuôi như bò, lợn, cá của người Tày, Nùng từ Cao Bằng, Lạng Sơn DDTD vào thôn 8, xã Ea Pô (Cư Jút) có khả năng trở thành vật nuôi mũi nhọn, có xu hướng chuyển từ vật nuôi nhằm tự cấp, tự túc sang mục đích hàng hoá. Người Dao ở Cao Bằng, Lạng Sơn có chăn nuôi bò, lợn, gà nhưng đàn gia súc và gia cầm khó phát triển do khí hậu quá lạnh, hay toi dịch và đồng cỏ hiếm dần; mặt khác do môi trường sống trên cao nên không thể chăn nuôi vịt và cá. Mục đích chăn nuôi là cung cấp sức kéo và tự túc thức ăn. Tâm lý phổ biến của người dân là chăn nuôi không hạch toán, giống và kỹ thuật chăn nuôi cổ truyền, năng suất thấp. Vào Đắc Lắc, chăn nuôi của người Dao có điều kiện phát triển hơn. Vật nuôi vẫn là trâu, bò, lợn, gà nhưng số lượng lớn hơn. Trâu, bò nuôi để cày kéo. Mỗi gia đình đều nuôi lợn, từ vài con đến vài chục con và đều bán ra thị trường. Nghề nuôi cá ao vốn không có ở quê cũ nay bắt đầu xuất hiện, 8-10% số hộ đã nuôi cá ao với diện tích từ 500-1.000 m^2 /ao. Cá dùng làm thức ăn và đem bán, trở thành nguồn thu nhập đáng kể cho một số hộ. Cũng giống như người Tày, Nùng, chăn nuôi ở người Dao đang chuyển dần từ tự cấp, tự túc sang mục đích hàng hoá. Người Hmông tuy có chăn nuôi lợn, gà, trâu, bò nhưng số lượng ít (cả thôn 19 xã Đắc Rông năm 2000 có 65 hộ Hmông nhưng chỉ có 4-5 con trâu bò); trâu bò chỉ để cày kéo, lợn, gà để làm thực phẩm, chưa có sản phẩm bán ra thị trường.

3. Nghề thủ công

Tại Cao Bằng và Lạng Sơn, nghề thủ công khá phong phú gồm đan lát, dệt vải, rèn, đúc gang, đục đá, làm gạch, đóng ngói máng, đóng bàn ghế trúc, kéo mía làm mật, chưng cất tinh dầu. Một bộ phận người Nùng còn biết làm giấy thủ công. Nghề dệt vải có những sắc thái riêng: người Tày phát triển kỹ thuật dệt vải từ tơ tằm do trồng dâu nuôi tằm, người Nùng lại phổ biến kỹ thuật dệt vải từ cây bông. Thủ công nghiệp của người Dao, Hmông nghèo nàn và chậm phát triển, bao gồm nghề đan lát, thêu thùa và rèn. Những bộ váy áo có thêu hoa văn cầu kỳ, tinh xảo là sản phẩm thủ công khá nổi tiếng. Đan lát do đàn ông tiến hành nhằm tự cung tự cấp đồ gia dụng trong nhà. Một số làng người Dao còn có nghề làm giấy bản dùng để viết văn tự và số cúng. Mỗi làng có một thợ rèn không chuyên, làm công việc sửa chữa nông cụ là chính.

Tại Đắc Lắc, hầu hết các nghề thủ công bị mai một dần do không có nguồn nguyên liệu và ảnh hưởng của kinh tế hàng hoá. Đan lát không thể tiếp tục duy trì do rừng kiệt quệ, muốn có nguyên liệu phải đi quá xa, thành ra các sản phẩm đan lát đều mua ở chợ. Nghề dệt vải khó duy trì do sự tràn ngập của hàng dệt công nghiệp trên thị trường. Các nghề đúc gang, đục đá, làm gạch, đóng ngói máng, đóng bàn ghế trúc, kéo mía làm mật, chưng cất tinh dầu, làm giấy đều mai một dần do không có nguyên liệu hoặc bị cạnh tranh bởi hàng hoá ngày càng nhiều và đa dạng trên thị trường. Chỉ còn một số ít làng có thợ rèn tiếp tục làm công việc sửa chữa nông cụ cho nông dân.

4. Một vài suy nghĩ

Lịch sử đã chứng minh rằng, khi môi trường cư trú của một dân tộc có sự biến đổi, sẽ dẫn đến sự biến đổi về văn hoá. Môi trường ở đây bao gồm cả môi trường

tự nhiên và môi trường nhân văn và đưa đến sự biến đổi về văn hoá. Biến đổi văn hoá là biểu hiện chức năng thích ứng văn hoá.

Di dân tự do đã ảnh hưởng sâu sắc, cả tích cực và tiêu cực đối với kinh tế, xã hội, văn hoá, môi trường sinh thái của Đắc Lắc. Những người DDTD hình thành các vùng chuyên canh và sản xuất hàng hoá lớn, phát triển kinh tế ở vùng sâu, vùng xa, hình thành các trung tâm dân cư và đơn vị hành chính mới, tự kiếm việc làm, tự giải quyết xoá đói giảm nghèo nhanh hơn. Bên cạnh đó, họ phá vỡ quy hoạch của nhiều vùng, làm cho cơ cấu kinh tế của tỉnh khó chuyển dịch sang hướng tiến bộ. Quá trình chuyển đổi từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá trong trồng trọt, chăn nuôi, nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại, v.v... ở người Tày, Nùng, Hmông, Dao đã và đang diễn ra mạnh mẽ. Diện tích đất canh tác của các hộ lớn hơn. Cơ cấu cây trồng thay đổi theo hướng giảm dần cây lương thực, cây màu, tăng dần trồng cây công nghiệp và cây ăn quả. Tiền vốn đầu tư cho sản xuất, kinh doanh tăng. Công cụ sản xuất đa dạng và phong phú hơn.

Qua những phân tích trên, có thể thấy các dân tộc thiểu số ở Cao Bằng, Lạng Sơn di dân tự do vào Đắc Lắc đã nhanh chóng tự thích ứng với cuộc sống mới, họ đã có nhiều thay đổi về sản xuất, kinh doanh, thu nhập phù hợp với điều kiện của nơi cư trú mới và tính chất của sản xuất hàng hoá.

Tài liệu tham khảo

1. Nguồn: *Đánh giá nhanh nông thôn nhóm người Tày- Nùng ở thôn 8 xã Ea Pô*, ngày 25/5/2000
2. Nguồn: *Đánh giá nhanh nông thôn nhóm người Dao đỏ ở thôn Đoàn Kết, xã Ea Pô*, ngày 25/5/2000
3. Nguồn: Theo anh Hoàng Văn Dinh, người Hmông, trưởng thôn 19 xã Đắc Rông.